

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 752/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2011, số 2305/QĐ-BNN-XD ngày 04/10/2011 phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Dự án đầu tư Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH 11 ngày 26/11/2003, Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ các quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 752/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2011 phê duyệt dự án đầu tư Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, số 2305/QĐ-BNN-XD ngày 04/10/2011 phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 752/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2011;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 4951-VN ngày 13/7/2011 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân Hàng Thế Giới (WB);

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi tại Tờ trình xin phê duyệt số 280/TTr-CPO-WB6 ngày 16/3/2012, Báo cáo thẩm định của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình và ý kiến đồng trình của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quyết định phê duyệt dự án đầu tư Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long số 752/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2011 như sau:

1. Điểm 7.1 Khoản 7 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7.1. Hợp phần 1 – Kế hoạch quản lý và sử dụng hiệu quả nước:

- Cập nhật và lập quy hoạch quản lý thủy lợi cấp tỉnh.
- Thực hiện phân tích về thủy lợi ở cấp vùng dựa trên thông tin từ các tỉnh liên quan.

- Đầu tư 06 mô hình thí điểm với diện tích từ 300 ha đến 500 ha bao gồm cả đầu tư cơ sở hạ tầng (như san phẳng đồng ruộng, xây dựng trạm bơm điện, hệ thống cống, kênh cấp 3, 4 phục vụ tưới, tiêu,...) và gói công nghệ nông học (gồm giống, cây, con phương pháp canh tác mới, quản lý dịch hại, ...). Gồm có: (i) mô hình trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả; (ii) mô hình chủ yếu là trồng lúa; (iii) mô hình trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.”

2. Bổ sung đoạn c vào điểm 7.2 Khoản 7 Điều 1 như sau:

“c) Lắp đặt hệ thống SCADA, xây dựng kế hoạch kinh doanh và hỗ trợ hậu cần, đào tạo và hỗ trợ tại nội đồng quản lý thủy lợi cho các tiểu dự án: Khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1 thuộc Tp. Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang; Hệ thống thủy lợi Đông Nang Rền tỉnh Bạc Liêu; Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao tỉnh An Giang.”

3. Đoạn 2 điểm 8.2 Khoản 8 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“8.2 Hợp phần 2

- Tiểu dự án Xây dựng cầu giao thông nông thôn trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp: các huyện Châu Thành, Mỹ Tú, Long Phú, Mỹ Xuyên, Trần Đề, Ngã Năm tỉnh Sóc Trăng.”

4. Khoản 13 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

”13. Tổng mức đầu tư:

Tổng số :

4.352.602.000.000 đồng

*(bốn ngàn ba trăm năm mươi hai tỷ
sáu trăm lẻ hai triệu đồng)*

tương đương **210.342.000 USD** (giá quy đổi là 1USD = 20.693VNĐ)

trong đó:

- Hợp phần 1: Kế hoạch quản lý và sử dụng hiệu quả nước:	221.809.000.000 đ
- Hợp phần 2: Khôi phục và Nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi:	3.175.023.000.000 đ
- Hợp phần 3: Cung cấp nước và vệ sinh nông thôn	837.933.000.000 đ
- Hợp phần 4 : Hỗ trợ Quản lý và Thực hiện dự án:	117.837.000.000 đ

Chi tiết như phụ lục 01 kèm theo”

5. Khoản 14 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“14. Nguồn vốn đầu tư:

Tổng cộng (10 ⁶ đồng)	Phân vốn					
	Quy ra VNĐ (10 ⁶ đồng)			Quy ra USD (10 ⁶ USD)		
	Vốn vay WB	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng địa phương	Vốn vay WB	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng địa phương
4.352.602	3.310.971	445.704	595.927	160,00	21,54	28,8

Trong đó:

- Vốn đối ứng trung ương sử dụng để thanh toán cho các chi phí thuộc nguồn vốn đối ứng trong nước ở các Hợp phần 2 (trừ những chi phí đã thanh toán bằng vốn đối ứng địa phương) và Hợp phần 4;

- Vốn đối ứng địa phương dùng để thanh toán các chi phí thuộc nguồn vốn đối ứng trong nước ở Hợp phần 1, Hợp phần 3 và một phần chi phí ở Hợp phần 4 và Hợp phần 2 (trừ tiêu dự án Khép kín tuyến đê - cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1 và giai đoạn 2, 02 tiêu dự án xây dựng cầu giao thông nông thôn trên kênh cấp 2 vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu) gồm: chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; đối ứng phần xây lắp và các chi phí khác; vốn đối ứng của các chi phí trong giai đoạn lập dự án đầu tư, giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công.

- Vốn vay WB để thanh toán cho các chi phí ghi ở Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.”

6. Đoạn 2 Khoản 16 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Hợp phần 2:

+ Giai đoạn 1: từ 2011 ÷ 2014, thực hiện 05 Tiêu dự án: Khép kín tuyến đê-cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1; Xây dựng 48 cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - tỉnh Sóc Trăng; Xây dựng 14 cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - tỉnh Bạc Liêu, hệ thống thủy lợi Đông Nang Rền; Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao.

+ Giai đoạn 2: từ năm 2012 ÷ 2016, thực hiện 04 Tiêu dự án: Khép kín tuyến đê - cống vùng Ô Môn-Xà No giai đoạn 2; Ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard; Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ; Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng X - Nam Cà Mau.”

7. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

”Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ quản dự án. Bộ phân giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện như sau:

- Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân Tp. Cần Thơ, Ủy ban nhân dân các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang:

(i) Quyết định đầu tư và quyết toán toàn bộ hợp phần đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư trong phạm vi địa phương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đáp ứng tiến độ thực hiện dự án và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tham gia dự án hoàn thành nhiệm vụ;

(ii) Quyết định đầu tư các hợp phần nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc hợp phần 3, các tiểu dự án thuộc hợp phần 2 (trừ các tiểu dự án cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và tiểu dự án khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1, 2), và các mô hình thí điểm trên địa bàn tỉnh thuộc hợp phần 1 sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT đồng thời tuân thủ các quy định của WB trong quản lý thực hiện dự án.

- Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi (CPO) là chủ dự án, làm đầu mối liên hệ với Nhà tài trợ và các cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức bố trí Đoàn ra, Đoàn vào, tổ chức cuộc họp, tham gia các đoàn kiểm tra của WB, hướng dẫn, đôn đốc CPMU, PMU 10, các PPMU, các PCERWAS trong việc thực hiện Dự án và là chủ đầu tư đối với các mục chi phí chung không thuộc quản lý của các chủ đầu tư khác của dự án. Ban quản lý dự án thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (CPMU) trực thuộc CPO, có nhiệm vụ được quy định trong Hiệp định số 4951-VN ngày 13/7/2011 và Sổ tay vận hành dự án (POM).

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10 (Ban 10) là Chủ đầu tư các Tiểu dự án: Khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn Xà No giai đoạn 1 và Tiểu dự án Khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn Xà No giai đoạn 2 thuộc Hợp phần 2; các mục chi phí dành cho PMU10 ở Hợp phần 4. Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 có trách nhiệm thành lập PMU 10 để quản lý các tiểu dự án do Ban 10 làm chủ đầu tư.

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) thành phố Cần Thơ làm Chủ đầu tư: Tiểu dự án Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ; Mô hình thí điểm trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả; các mục chi phí dành cho PPMU, IDMC và chi phí nâng cấp, trang thiết bị văn phòng cho Tổ chức người dùng nước (WUO) ở hợp phần 1 và hợp phần 4.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang làm Chủ đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh gồm: Mô hình thí điểm trồng lúa; các mục chi phí dành cho PPMU, IDMC và chi phí nâng cấp, trang thiết bị văn phòng cho Tổ chức người dùng nước (WUO) ở hợp phần 1 và hợp phần 4.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang làm Chủ đầu tư các mục chi phí dành cho PPMU, IDMC và chi phí nâng cấp, trang thiết bị văn phòng cho Tổ chức người dùng nước (WUO) ở hợp phần 1 và hợp phần 4.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng làm Chủ đầu tư: Tiểu dự án các cầu trên kênh cấp 2 vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Sóc Trăng; Ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard; các mục chi phí dành cho PPMU, IDMC và chi phí nâng cấp, trang thiết bị văn phòng cho Tổ chức người dùng nước (WUO) ở hợp phần 1 và hợp phần 4.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bạc Liêu làm Chủ đầu tư: Tiểu dự án các cầu trên kênh cấp 2 vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Bạc Liêu; hệ thống thủy lợi

Đồng Nàng Rền; 02 Mô hình thí điểm trồng lúa và nuôi trồng thủy sản; các mục chi phí dành cho PPMU, IDMC và chi phí nâng cấp, trang thiết bị văn phòng cho Tổ chức người dùng nước (WUO) ở hợp phần 1 và hợp phần 4.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau làm Chủ đầu tư: các tiểu dự án Hệ thống thủy lợi tiểu vùng X - Nam Cà Mau; Mô hình thí điểm trồng lúa và nuôi trồng thủy sản; các mục chi phí dành cho PPMU, IDMC và chi phí nâng cấp, trang thiết bị văn phòng cho Tổ chức người dùng nước (WUO) ở hợp phần 1 và hợp phần 4.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh An Giang làm Chủ đầu tư: các tiểu dự án thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao; Mô hình thí điểm trồng lúa; các mục chi phí dành cho PPMU, IDMC và chi phí nâng cấp, trang thiết bị văn phòng cho Tổ chức người dùng nước (WUO) ở hợp phần 1 và hợp phần 4.

- Các Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của 06 tỉnh, thành phố: Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Cần Thơ và công ty Cấp thoát nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Kiên Giang làm Chủ đầu tư Hợp phần cung cấp nước sạch của các tỉnh, thành phố và các mục chi phí dành cho PCWAS ở hợp phần 4.

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Tp. Cần Thơ, các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang có trách nhiệm thành lập các ban quản lý dự án (PPMU) để quản lý các tiểu dự án thuộc hợp phần thủy lợi, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Các chủ đầu tư, các PPMU, PMU 10 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của chủ đầu tư, ban quản lý dự án theo quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và WB.

- Cục Quản lý xây dựng công trình là đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và WB.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều trong quyết định số 2305/QĐ-BNN-XD ngày 04/10/2011 điều chỉnh một số nội dung của dự án đầu tư Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6) như sau:

1. Hủy bỏ khoản 2 Điều 1

2. Hủy bỏ khoản 3 Điều 1

Điều 3. Quyết định này sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 752/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2011 và số 2305/QĐ-BNN-XD ngày 04/10/2011 phê duyệt, và phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6) .

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang; Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng

Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Chủ dự án, các Chủ đầu tư các Tiểu dự án, CPMU, PMU 10, các PPMU và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ban CPO (3b);
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 2 (2b);
- Lưu VT, PC, QLXDCT (HN, B2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng

Đồng bằng sông Cửu long

(Kèm theo Quyết định số 1214 /QĐ-BNN-XD ngày 24/5/2012 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	USD			Trung ương		Địa phương	
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
I	Hợp phần 1: Kế hoạch Quản lý và sử dụng hiệu quả nước.	221.809	10,7	221.741	10,72	0	-	68	0,0
II	Hợp phần 2 : Khôi phục và nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi	3.175.023	153,4	2.382.870	115,15	414.397	20,0	377.756	18,3
III	Hợp phần 3: Cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn	837.933	40,5	620.076	29,97	0	-	217.857	10,5
IV	Hợp phần 4: Hỗ trợ quản lý và thực hiện dự án	117.837	5,7	86.284	4,17	31.307	1,5	246	0,0
		4.352.602	210,34	3.310.971	160,0	445.704	21,54	595.927	28,8

Ghi chú : Chi tiết tổng mức đầu tư các hợp phần như các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 kèm theo; giá trị ở các cột VNĐ và USD là giá trị quy đổi

Bảng 1- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 1

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
	Hợp phần 1	221.809	10,7	221.741	10,7	0	0,0	68	0,003
A	Tiểu hợp phần 1-1	19.555	0,9	19.555	1	0	0	0	0
1	Kế hoạch quản lý nước các tỉnh	15.416	0,7	15.416	0,74	0	-		
2	Phân tích quản lý nước cấp vùng	4.139	0,2	4.139	0,20	0	-		
B	Tiểu hợp phần 1-2	202.254	9,8	202.186	9,77	0	-	68	0
1	Hiệu quả dùng nước, vận hành và bảo dưỡng	124.158	6,0	124.158	6,00	0	-		
2	Vận hành và bảo dưỡng(WUAs và IDMCs)	78.096	3,8	78.028	3,77	0	-	68	0
	Tư vấn trong nước	13.980	0,7	13.980	0,68	0	-		
	Tư vấn quốc tế	5.403	0,3	5.403	0,26	0	-		
	Hội thảo và tập huấn cho cán bộ của các IDMCs	675	0,0	675	0,03	0	-		
	Nâng cấp văn phòng (IDMCs)	1.378	0,1	1.310	0,06	0	-	68	0,0
	Thiết bị văn phòng (IDMCs)	1.339	0,1	1.339	0,06	0	-		
	Xe máy (IDMCs)	1.339	0,1	1.339	0,06	0	-		
	Chuyên gia nước ngoài (hỗ trợ hoạt động cho WUOs)	3.865	0,2	3.865	0,19	0	-		
	Trưởng nhóm chuyên gia trong nước (h/t WUOs)	5.401	0,3	5.401	0,26	0	-		
	Chuyên gia trong nước (h/t WUOs)	18.311	0,9	18.311	0,88	0	-		
	Hội thảo cho WUOs	4.728	0,2	4.728	0,23	0	-		
	Chi phí vận hành	913	0,0	913	0,04	0	-		
	Chi phí nâng cấp văn phòng các hội dùng nước (WUOs)	9.043	0,4	9.043	0,44	0	-		
	Thiết bị văn phòng cho WUOs	11.721	0,6	11.721	0,57	0	-		

tỷ giá :

20.693 đ/USD

Bảng 2- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 2

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế											Phân vốn						
		TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng				
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	
	Hợp phần 2	770.861	106.094	27.257	225.500	213.117	408.925	137.665	319.978	624.427	3.175.023	153,4	2.382.870	115,15	414.397	20,03	377.756	18,26	
I	Chi phí xây dựng, thiết bị	419.005	61.024	14.830	100.495	102.904	134.051	60.055	162.015	339.081	1.393.460	67,3	1.323.787	63,97	31.446	1,5	38.228	1,8	
II	Chi phí đền bù, tái định cư	36.718	7.541	1.820	44.337	41.775	234.926	34.200	51.035	63.969	516.321	25,0	0	-	281.005	13,6	235.316	11	
III	Chi phí quản lý dự án	4.787	983	305	1.385	1.404	1.748	971	2.078	4.003	17.664	0,9	0	-	7.823	0,38	9.841	0,48	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	32.448	7.396	2.469	16.386	16.072	9.960	7.591	15.522	31.098	138.942	6,7	41.243	1,99	43.985	2,1	53.714	2,6	
1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập DADT và tư vấn lập DADT	5.380	1.353	637	3.623	3.626	0	2.252	5.290	10.885	33.046	1,6		-	7.370	0,4	25.676	1,2	
2	Chi phí cập nhật lại dự án		0	0	0	0	1.100		0	0	1.100	0,1	0	-	1.100	0,05	0	-	
3	Chi phí khảo sát XD giai đoạn TKKT-BVTC	11.277	3.051	741	7.638	7.256	4.022	1.802	3.240	6.782	45.809	2,2	15.846	0,77	15.069	0,7	14.894	0,7	
4	Chi phí thiết kế BVTC	8.919	1.122	411	2.791	2.836	2.090	1.796	3.780	7.636	31.381	1,5	15.302	0,74	10.452	0,5	5.627	0,3	
5	Chi phí thẩm tra TKKT-BVTC	216	59	21	81	81	97	59	111	186	911	0,0	0	-	393	0,0	518	0,0	
6	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	208	57	21	79	80	96	56	108	180	885	0,0	0	-	382	0,0	503	0,0	
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	172	76	39	84	84	91	75	99	147	867	0,0	0	-	378	0,0	489	0,0	

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế											Phân vốn					
		TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương	Địa phương	VNĐ	USD
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.588	987	296	1.341	1.355	1.612	975	1.827	3.064	15.045	0,7	7.478	0,36	4.871	0,2	2.696	0,1
9	Chi phí giám sát khảo sát	220	110	55	33	33	33	33	110	220	847	0,0	0	-	418	0,0	429	0,0
10	Chi phí quy đổi vốn đầu tư XD	440	110	55	55	55	55	55	110	330	1.265	0,1	0	-	660	0,0	605	0,0
11	Chi phí lập định mức, đơn giá XDCT	110	33	22	33	33	33	0	33	55	352	0,0	0	-	198	0,0	154	0,0
12	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	550	55	55	110	110	110	110	110	440	1.650	0,1	0	-	770	0,0	880	0,0
13	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	1.256	345	103	469	474	564	341	640	1.072	5.264	0,3	2.617	0,13	1.704	0,1	943	0
14	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả & tính khả thi của dự án	112	38	13	49	49	57	37	64	101	520	0,03	0	-	220	0,0	300	0,0
V	Chi phí khác	22.103	1.292	607	5.966	5.382	10.087	1.471	7.108	20.077	74.093	4	31.677	2	20.974	1	21.442	1
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	45	12	4	21	20	45	17	30	43	237	0,01	0	-	106	0,0	131	0,0
2	Lệ phí thẩm định TKCS	45	12	4	21	20	45	17	30	43	237	0,01	0	-	106	0,0	131	0,0
3	Lệ phí thẩm định BVTC	47	13	6	20	20	24	13	27	41	211	0,01	0	-	90	0,0	121	0,0
4	Lệ phí thẩm định dự toán - TDT	49	15	6	18	18	22	15	25	42	210	0,01	0	-	92	0,0	118	0,0
5	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	30	6	2	9	9	12	6	15	30	119	0,01	0	-	50	0,0	69	0,0

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế											Phân vốn							
		TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng					
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	USD	Trung ương		Địa phương			
6	Chi phí bảo hiểm XD	2.724	397	96	653	669	871	390	1.053	2.204	9.057	0,44	4.518	0,22	3.217	0,2	1.322			
7	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	1.320	330	330	220	220	220	220	440	1.100	4.400	0,21	1.980	0,10	1.980	0,1	440	0,02		
8	Chi phí thiết bị cho phục vụ quản lý công trình	11.550	89	0	3.300	3.300	0	220	3.300	8.800	30.559	1,48	23.870	1,15	89	0,0	6.600	0,32		
9	Chi phí rà phá bom mìn	4.380	89	21	1.088	510	8.099	319	1.636	6.464	22.606	1,09	0	-	12.589	0,6	10.017	0,48		
10	Chi phí kiểm toán	603	81	21	384	369	474	107	246	482	2.767	0,13	1.309	0,06	705	0,0	753	0,04		
11	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	210	28	7	122	117	165	37	86	168	940	0,05	0	-	410	0,0	530	0,03		
12	Chi phí giám sát, đánh giá dự án hoàn thành	550	110	55	55	55	55	55	110	330	1.375	0,07	0	-	770	0,0	605	0,03		
13	Chi phí cam kết thực hiện theo đánh giá TĐMT của dự án	550	110	55	55	55	55	55	110	330	1.375	0,07	0	-	770	0,0	605	0,03		
VI	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án và nhà tài trợ										206.986	10,00	193.274	9	13.712	0,66	0	0		
	1 Xây dựng và lắp đặt hệ thống SCADA										104.003	5,03	104.003	5,03	0	-				
	2 Thiết kế hệ thống SCADA										4.283	0,21	4.283	0,21	0	-				
	3 Đào tạo về quản lý vận hành hệ thống SCADA										3.435	0,17	3.435	0,17	0	-				

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế											Phân vốn					
		TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
															VNĐ	USD	VNĐ	USD
4	Chuyên gia trong nước hỗ trợ thực hiện chính sách an toàn về môi trường										1.242	0,06	1.242	0,06	0	-		
5	Tư vấn giám sát thực hiện RAP và EMDP										6.208	0,30	6.208	0,30	0	-		
6	Chuyên gia quốc tế thẩm tra tài liệu về chính sách an toàn môi trường và xã hội										1.242	0,06	1.242	0,06	0	-		
7	Hoạt động khôi phục dân sinh										9.995	0,48	9.995	0,48	0	-		
8	Thực hiện chương trình quản lí dịch hại tổng hợp										51.733	2,50	51.733	2,50	0	-		
9	Các hoạt động về nghiên cứu thủy sản										11.133	0,54	11.133	0,54	0	-		
10	Chi phí trong giai đoạn chuẩn bị dự án do CPO thực hiện (cập nhật Dự án...)										13.212	0,64	0	-	13.212	0,6		
11	Chi phí khảo sát, lập phương án kỹ thuật rà phá bom mìn cho 5 tiểu dự án thực hiện năm đầu										500	0,02	0	-	500	0,0		
VI	Dự phòng																	

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế										Phân vốn							
		TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng				
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	USD	Trung ương		Địa phương		
1	Dự phòng cho tiểu dự án	255.800	27.858	7.226	56.931	45.580	18.153	33.377	82.220	166.199	693.344	33,5	658.677	31,83	15.452	0,7	19.215	0,9	
2	Dự phòng cho Hợp phần										134.213	6,5	134.213	6,49	0	-	0	-	
	Ghi chú:																		

Ghi chú:

Các tiểu dự án Bộ Nông nghiệp & PTNT làm cấp

1 quyết định đầu tư

TDA1: Khép kín tuyến đê-cống vùng Ô Môn-Xà No giai đoạn 1

TDA2: Xây dựng cầu trên kênh cấp 2 QLPH – 48 cầu

TDA3: Xây dựng cầu trên kênh cấp 2 QLPH

TDA6: Khép kín tuyến đê-cống vùng Ô Môn-Xà No giai đoạn 2

Ký hiệu

Các chi phí của các tiểu dự án thuộc nguồn vốn đối ứng trung ương

Các chi phí của các tiểu dự án thuộc nguồn vốn vay WB

Các chi phí của các tiểu dự án thuộc nguồn vốn đối ứng địa phương

Riêng chi phí xây lắp : vốn WB =95% vốn trung ương = 5% (cho TDA1,2,3,6); vốn địa phương =5% (cho các TDA 4,5,7,9,13)

Chi phí dự phòng cho các tiểu dự án : vốn WB =95%; vốn trung ương =2,23% (cho TDA1,2,3,6); vốn địa phương = 2,77% (cho TDA 4,5,7,9,13)

Các tiểu dự án Bộ ủy quyền cho UBND các tỉnh

2 làm cấp quyết định đầu tư

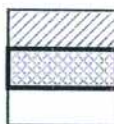
TDA4: HTTL Đông Nàng Rền

TDA5: TL phục vụ nông nghiệp, PTNT vùng Bắc Vàm Nao

TDA7: DA đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ

TDA9: Ngăn mặn phục vụ SX khu bờ tả s.Saintard

TDA13: HTTL tiểu vùng X-nam Cà mau



Bảng 3- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 3

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế									Phân vốn					
		TP. Cần Thơ	T. Hậu Giang	T. Sóc Trăng	T. Bạc Liêu	T. Cà Mau	T. An Giang	T. Kiên Giang	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	USD	Trung ương		Địa phương	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD
	Hợp phần 3	82.187	88.029	82.187	83.540	90.124	88.752	96.185	837.933	40,49	620.076	29,97	0	0	217.857	10,53
	Phần cung cấp nước sạch															
I	Chi phí xây dựng, thiết bị	69.890	69.890	69.890	69.890	69.890	69.890	69.890	489.231	23,64	396.277	19	0	0	92.954	4,49
	Phần nước sạch	69.890	69.890	69.890	69.890	69.890	69.890	69.890	489.231	23,64	396.277	19,15	0	-	92.954	4,49
II	Chi phí đền bù, tái định cư		5.842		1.353	7.937	6.565	13.998	35.695	1,72	0	-		-	35.695	1,72
III	Chi phí quản lý dự án	853	853	853	853	853	853	853	5.968	0,29	0	-		-	5.968	0,29
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	79.033	3,82	38.276	1,85	0	-	40.757	1,97
1	Giám sát thi công	5.468	5.468	5.468	5.468	5.468	5.468	5.468	38.276	1,85	38.276	1,85	0	-	0	-
	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi và cơ sở an toàn	1.582	1.582	1.582	1.582	1.582	1.582	1.582	11.075	0,54	0	-	0	-	11.075	0,54
3	Chi phí thiết kế	4.240	4.240	4.240	4.240	4.240	4.240	4.240	29.682	1,43	0	-	0	-	29.682	1,43
V	Chi phí khác	154	154	154	154	154	154	154	1.080	0,1	0	-	0	-	1.080	0,05
	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	4	4	4	4	4	4	4	27	0,00	0	-	0	-	27	0,00
2	Lệ phí thẩm định TKCS	4	4	4	4	4	4	4	27	0,00	0	-	0	-	27	0,00
	Lệ phí thẩm định dự toán - TDT	4	4	4	4	4	4	4	27	0,00	0	-	0	-	27	0,00
4	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	6	6	6	6	6	6	6	44	0,00	0	-	0	-	44	0,00
5	Chi phí bảo hiểm XD	45	45	45	45	45	45	45	318	0,02	0	-	0	-	318	0,02
6	Chi phí kiểm toán	69	69	69	69	69	69	69	484	0,02	0	-	0	-	484	0,02

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế									Phân vốn					
		TP Cần	T. Hậu Giang	T. Sóc Trăng	T. Bạc Liêu	T. Cà Mau	T. An Giang	T. Kiên Giang	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	USD	Trung ương		Địa phương	
													VND	USD	VND	USD
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	22	22	22	22	22	22	22	153	0,01	0	-	0	-	153	0,01
VI	Các chi phí khác theo yêu cầu của Nhà tài trợ								11.290	0,546	11.290	0,55	0	0	0	-
1	Chuyên gia quốc tế hỗ trợ thực hiện chương trình vệ sinh hộ gia đình								621	0,03	621	0,03	0	-	0	-
2	giám sát thực hiện kế hoạch quản lý môi trường giai đoạn 2&3								2.599	0,13	2.599	0,13	0	-	0	-
3	Giám sát thực hiện về xã hội cho các tiểu dự án giai đoạn 2&3								3.725	0,18	3.725	0,18	0	-	0	-
4	Tư vấn trong nước cho vệ sinh hộ gia đình								310	0,01	310	0,01	0	-	0	-
5	Tư vấn quốc tế hỗ trợ thực hiện chương trình vệ sinh nông thôn								4.035	0,19	4.035	0,19	0	-	0	-
VII	Dự phòng								215.636	10,4	174.233	8,42	0	-	41.403	2,00

Bảng 4- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 4

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
						Trung ương		Địa phương	
		VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD
	Hợp phần 4	117.837	5,69	86.284	4,17	31.307	1,51	246	0,01
I	Chi phí đầu tư	75.674	3,66	73.002	3,53	2.426	0	246	0
A	Ban CPO/CPMU	10.641	0,51	8.232	0	2.409	0	0	0
1	Đồ đạc và thiết bị văn phòng	859	0,04	859	0,04	0	-		
2	Thuê văn phòng	2.409	0,12	0	-	2.409	0,12		
3	Phương tiện đi lại (2 xe ô tô)	2.096	0,10	2.096	0,10	0	-		
4	Hỗ trợ cho CPO/CPMU	1.035	0,05	1.035	0,05				
5	Cổ vấn trường	4.242	0,20	4.242	0,20				
B	Giám sát và đánh giá	6.305	0,30	6.305	0,30	0	-		
C	Hỗ trợ giúp cho PPMU và PMU 10 (Hợp phần 2)	10.387	0,50	10.247	0	17	0,001	123	0,01
C1	PMU10	1.298	0,06	1.281	0	17	0,001	0	
1	Đồ đạc, thiết bị văn phòng	312	0,02	312	0,02	0	-		
2	Phương tiện đi lại (1 ô tô)	636	0,03	636	0,03	0	-		
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng	350	0,02	333	0,02	17	0,001		
C2	PPMU	9.089	0,44	8.967	0	0	0	123	0,01
1	Đồ đạc, thiết bị văn phòng (7 văn phòng)	2.185	0,11	2.185	0,11	0	-		
2	Phương tiện đi lại (7 ô tô)	4.454	0,22	4.454	0,22	0	-		
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng (7 văn phòng)	2.450	0,12	2.328	0,11	0	-	123	0,01
D	Trợ giúp cho 7 PCERWASs (Hợp phần 3)	8.465	0,41	8.343	0,40	0	0	123	0,01
1	Đồ đạc, thiết bị văn phòng	1.560	0,08	1.560	0,08	0	-		
2	Phương tiện đi lại	4.455	0,22	4.455	0,22	0	-		
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng	2.450	0,12	2.328	0,11	0	-	123	0,01
E	Đào tạo, hội thảo thực hiện dự án	19.844	0,96	19.844	0,96	0	-	0	-
1	Đào tạo, tập huấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, thăm quan học tập kinh nghiệm trong nước	12.664	0,61	12.664	0,61	0	-		

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
						VNĐ	USD	VNĐ	USD
	Đào tạo, tập huấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, thăm quan học tập kinh nghiệm nước ngoài	7.180	0,35	7.180	0,35	0	-		
F	Tư vấn Hỗ trợ Quản lý dự án	20.031	0,97	20.031	0,97	0	-	0	-
1	Tư vấn Hỗ trợ Quản lý dự án	20.031	0,97	20.031	0,97	0	-		
II	Chi phí định kì	36.411	1,76	11.668	0,56	24.743	1,20	0	-
A	CPMU	31.580	1,53	6.837	0,33	24.743	1,20	0	-
1	Cán bộ dự án	7.665	0,37	0	-	7.665	0,37		
2	Công tác phí	17.078	0,83	0	-	17.078	0,83		
3	Kiểm toán độc lập	2.823	0,14	2.823	0,14	0			
4	Chi phí quản lí gia tăng	4.014	0,19	4.014	0,19	0			
B	PPMUs/PMU10	3.823	0,18	3.823	0,18	0	0	0	0
1	Chi phí quản lí gia tăng	3.823	0,18	3.823	0,18	0	-		
C	PCERWAS	1.008	0,05	1.008	0,05	0	-	0	-
1	Chi phí quản lí gia tăng	1.008	0,05	1.008	0,05	0	-		
III	Chi phí dự phòng	5.753	0,28	1.614	0,08	4.139	0,2		